

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT  
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 26../FPT-FAF

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2022  
Hanoi, January 25<sup>th</sup>, 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN  
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION  
ON THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities  
Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock  
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024. 7300 7300
- Fax: 024. 3768 7410
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Dương Hoàng Phú/ *Mr. Duong Hoang Phu*  
Chức vụ/ *Position*: Quản lý Quan hệ nhà đầu tư/ *Investor Relations Manager*

Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand*

Nội dung thông tin công bố (\*)/ **Content of Information disclosure (\*)**: Báo cáo tài chính riêng quý IV và báo cáo tài chính hợp nhất quý IV cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021/ *Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for the fourth quarter ended December 31<sup>st</sup> 2021.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/01/2022 tại đường dẫn: <http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin>





*This information was disclosed on Company website (<https://fpt.com.vn/vi/nhadautu/thong-tin-cong-bo>) on January 25<sup>th</sup>, 2022.*

*Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/*Attachment*: Báo cáo tài chính riêng quý IV và báo cáo tài chính hợp nhất quý IV cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021/*Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements for the fourth quarter ended December 31st 2021.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative**

Người CBTT/*Party to disclose information*



**Dương Hoàng Phú**

**Nơi nhận/Recipient:**

- Như trên/*As above:*
- Lưu/*Archived by:* VT, FAF/*Admin, FAF*





**FPT CORPORATION**

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

**FOR THE QUARTER IV - 2021**



**CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

As at 31 December 2021

FORM B 01-DN/HN

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	31/12/2021	31/12/2020
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>35,116,784,160,545</b>	<b>25,265,933,056,476</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>5,417,845,274,047</b>	<b>4,686,191,374,038</b>
1. Cash	111		3,447,377,471,942	2,216,742,790,757
2. Cash equivalents	112		1,970,467,802,105	2,469,448,583,281
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>20,730,720,735,456</b>	<b>12,435,918,124,269</b>
1. Held-to-maturity investments	123		20,730,720,735,456	12,435,918,124,269
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>6,882,319,562,187</b>	<b>6,265,411,863,371</b>
1. Short-term trade receivables	131	7	6,211,956,510,246	5,564,392,191,491
2. Short-term advances to suppliers	132		400,846,789,036	459,336,196,478
3. Receivables from construction contracts under percentage of completion method	134		168,939,964,952	197,972,680,487
4. Short-term loan receivables	135		34,762,220,000	185,532,228,683
5. Other short-term receivables	136	8	595,810,040,192	480,833,352,415
6. Provision for short-term doubtful debts	137	9	(529,995,962,239)	(622,654,786,183)
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>1,507,342,901,619</b>	<b>1,290,091,524,352</b>
1. Inventories	141		1,623,315,328,554	1,405,083,502,315
2. Provision for devaluation of inventories	149		(115,972,426,935)	(114,991,977,963)
<b>V. Other short-term assets</b>	<b>150</b>		<b>578,555,687,236</b>	<b>588,320,170,446</b>
1. Short-term prepayments	151		290,950,472,969	274,481,738,695
2. Value added tax deductibles	152		256,103,808,848	268,314,490,280
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	17	31,501,405,419	45,523,941,471



**CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)**

As at 31 December 2021

FORM B 01-DN/HN

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	31/12/2021	31/12/2020
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>18,579,859,430,879</b>	<b>16,468,390,178,718</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>167,244,119,883</b>	<b>242,872,863,326</b>
1. Long-term advances to suppliers	212		-	380,000,000
2. Long-term loans receivable	215		2,268,758,773	93,992,225,574
3. Other long-term receivables	216	8	219,704,534,928	203,229,811,570
4. Provision for long-term doubtful debts	219		(54,729,173,818)	(54,729,173,818)
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>10,398,841,278,372</b>	<b>8,317,822,707,614</b>
1. Tangible fixed assets	221	11	9,260,938,430,651	7,219,551,625,765
- Cost	222		16,080,827,716,168	12,945,570,337,275
- Accumulated depreciation	223		(6,819,889,285,517)	(5,726,018,711,510)
2. Finance lease assets	224		4,842,789,874	2,902,077,617
- Cost	225		8,002,891,607	6,031,445,271
- Accumulated depreciation	226		(3,160,101,733)	(3,129,367,654)
3. Intangible assets	227	12	1,133,060,057,847	1,095,369,004,232
- Cost	228		2,249,106,647,011	2,036,967,631,495
- Accumulated amortisation	229		(1,116,046,589,164)	(941,598,627,263)
<b>III. Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>		<b>1,292,046,691,473</b>	<b>2,373,393,296,565</b>
1. Long-term construction in progress	242	13	1,292,046,691,473	2,373,393,296,565
<b>IV. Long-term financial investments</b>	<b>250</b>		<b>3,100,458,973,524</b>	<b>2,581,174,954,052</b>
1. Investments in Joint-ventures, associates	252	15	2,016,470,719,587	1,980,817,143,237
2. Equity investments in other entities	253	6	1,931,006,629,408	903,457,236,286
3. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(847,218,375,471)	(303,299,425,471)
4. Held-to-maturity investments	255		200,000,000	200,000,000
<b>V. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>3,621,268,367,627</b>	<b>2,953,126,357,161</b>
1. Long-term prepayments	261		2,972,696,947,589	2,613,622,547,729
2. Deferred tax assets	262		181,642,320,580	139,469,584,405
3. Goodwill	269		466,929,099,458	200,034,225,027
<b>TOTAL ASSET (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>53,696,643,591,424</b>	<b>41,734,323,235,194</b>



**CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)**

As at 31 December 2021

FORM B 01-DN/HN  
 Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	31/12/2021	31/12/2020
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>32,276,466,949,020</b>	<b>23,128,655,834,466</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>29,811,587,201,351</b>	<b>22,364,710,509,820</b>
1. Short-term trade payables	311	16	2,865,954,696,781	2,824,505,552,359
2. Short-term advances from customers	312		710,658,541,296	465,157,577,125
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	17	518,558,401,360	645,972,209,996
4. Payables to employees	314		2,917,949,562,129	1,968,364,078,549
5. Short-term accrued expenses	315	18	834,210,180,258	762,365,483,261
6. Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	317		89,224,688,468	64,245,054,184
7. Short-term unearned revenue	318	19	2,584,339,179,470	1,962,878,574,530
8. Other current payables	319	20	556,701,160,148	744,816,892,234
9. Short-term loans and obligations under finance leases	320	21	17,799,441,187,777	12,062,410,192,740
10. Short-term provisions	321		112,413,880,560	211,596,795,175
11. Bonus and welfare funds	322		822,135,723,104	652,398,099,667
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>2,464,879,747,669</b>	<b>763,945,324,646</b>
1. Long-term unearned revenue	336	19	40,873,965,653	41,124,555,530
2. Other long-term payables	337	20	34,908,209,574	38,492,884,032
3. Long-term loans and obligations under finance leases	338	22	2,296,308,494,046	677,796,913,413
4. Deferred tax liabilities	341		87,366,215,294	258,372,310
5. Long-term provisions	342		5,230,766,819	6,080,503,078
6. Scientific and technological development fund	343		192,096,283	192,096,283



**CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)**

As at 31 December 2021

FORM B 01-DN/HN

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	31/12/2021	31/12/2020
<b>D. EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>21,420,176,642,404</b>	<b>18,605,667,400,728</b>
<b>I. Owner's equity</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>21,417,426,642,404</b>	<b>18,602,917,400,728</b>
1. Owner's contributed capital	411		9,075,516,490,000	7,839,874,860,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		9,075,516,490,000	7,839,874,860,000
2. Share premium	412		49,713,213,411	49,713,213,411
3. Other owner's capital	414		1,178,174,776,366	920,081,410,199
4. Treasury shares	415		(823,760,000)	(823,760,000)
5. Foreign exchange reserve	417		(22,525,874,645)	13,496,751,277
6. Investment and development fund	418		574,902,605,021	442,371,579,941
7. Other reserves	420		87,203,093,024	87,203,093,024
8. Retained earnings	421		6,997,849,946,082	6,390,906,128,452
- Retained earnings/(losses) accumulated to the prior period end	421a		3,966,759,430,199	4,049,855,354,550
- Retained earnings/(losses) of the current period	421b		3,031,090,515,883	2,341,050,773,902
9. Non-controlling interests	429		3,477,416,153,145	2,860,094,124,424
<b>II. Other resources and funds</b>	<b>430</b>		<b>2,750,000,000</b>	<b>2,750,000,000</b>
1. Subsidised fund	431		2,750,000,000	2,750,000,000
<b>TOTAL RESOURCES (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>53,696,643,591,424</b>	<b>41,734,323,235,194</b>

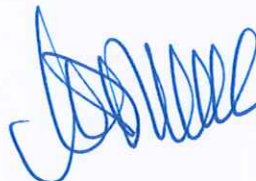
Hanoi, 24 January 2022

Preparer



Hoang Ngoc Bich

Chief Accountant



Hoang Huu Chien

Executive Vice President



Nguyen The Phuong



**FPT CORPORATION**

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

Consolidated financial statements  
For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021

**CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**

For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021

FORM B 02-DN/HN  
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	In period		Year to date	
			2021	2020	2021	2020
1	01		10,714,772,437,502	8,700,729,240,329	35,671,052,233,610	29,921,698,144,296
2	02		10,716,804,222	34,024,627,352	13,789,688,583	91,297,617,472
3	10	24	10,704,055,633,280	8,666,704,612,977	35,657,262,545,027	29,830,400,526,824
4	11	25	6,609,687,457,941	5,197,958,382,505	21,957,049,846,240	18,016,743,052,097
5	20		4,094,368,175,339	3,468,746,230,472	13,700,212,698,787	11,813,657,474,727
6	21	26	372,542,134,940	223,126,152,055	1,270,789,386,267	821,896,424,782
7	22	27	366,884,116,683	152,060,434,777	1,142,739,501,056	548,165,211,617
	23		138,051,289,994	98,553,625,985	482,547,901,015	385,337,754,896
8	24		272,533,380,299	94,915,649,543	685,329,961,324	312,193,572,178
9	25		1,225,942,020,370	859,510,969,153	3,711,999,781,544	2,821,265,401,449
10	26		1,406,871,909,119	1,349,543,625,870	4,575,114,340,810	4,387,662,394,690
11	30		1,739,745,644,406	1,425,673,002,270	6,226,478,422,968	5,190,654,463,931
12	31		29,667,007,222	45,331,089,591	133,219,177,622	131,401,186,949
13	32		9,010,426,161	21,209,410,609	24,506,873,428	58,599,020,913
14	40		20,656,581,061	24,121,678,982	108,712,304,194	72,802,166,036
15	50		1,760,402,225,467	1,449,794,681,252	6,335,190,727,162	5,263,456,629,967
16	51		217,583,188,887	312,966,090,360	956,800,621,408	942,814,118,631
17	52		(16,995,648,309)	(117,100,691,346)	33,591,272,051	(103,102,706,262)
18	60		1,559,814,684,889	1,253,929,282,238	5,344,798,833,703	4,423,745,217,598
	61		1,301,522,104,628	983,304,281,633	4,332,534,599,701	3,538,007,738,822
	62		258,292,580,261	270,625,000,604	1,012,264,234,002	885,737,478,776
19	70	28	1,001	745	4,346	3,579
20	71		1,001	745	4,346	3,579



**FPT CORPORATION**

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

Consolidated financial statements  
For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021

**EXPLANATION ON HIGHER PROFIT AFTER TAX IN 2021 IN COMPARISON TO 2020:**

FPT Corporation explains the variation of business results in 2021, in comparison with the same period last year as follows:

Item	Year 2021		Year 2020		Increase/(Decrease)		Year 2021		Year 2020		Increase/(Decrease)	
	Quarter IV	10,704,056	Quarter IV	8,666,705	Amount	Percentage	Accumulated	Accumulated	Amount	Percentage	Amount	Percentage
Net Revenue	1,760,402	1,760,402	1,449,795	1,449,795	310,608	21.4%	6,335,191	5,263,457	1,071,734	20.4%	5,826,862	19.5%
Accounting profit before tax	1,559,815	1,559,815	1,253,929	1,253,929	305,885	24.4%	5,344,799	4,423,745	921,054	20.8%	5,826,862	19.5%
Profit after tax												

Unit: Million

Despite the initial disruption amid COVID-19 pandemic, FPT achieved an impressive growth for 2021. In which, consolidated revenues and PBT reached VND 35,657 billion and VND 6,335 billion, enjoying the growth of 19.5% and 20.4% y-o-y respectively.

**The growth is mainly due those of Technology sector and Telecom sector:****- Technology sector:**

Technology sector has brought in the revenue of 20,736 billion, up 23.4% and PBT of 2,799 billion, up 24.3% accounted for 58% and 44% of the consolidated revenue and PBT respectively. In which, Global IT Services have brought in the revenue of 14,541 billion, up 21.2%, and PBT of 2,423 billion, up 23.0%, accounted for 41% and 38% of the consolidated revenue and PBT respectively.

**- Telecom sector:**

Telecom sector has brought in the revenue of 12,686 billion, up 10.6% and PBT of 2,395 billion, up 15.5% accounted for 36% and 38% of the consolidated revenue and PBT respectively. In which, Telecom services have brought in the revenue of 12,079 billion, up 11.2% and PBT of 2,119 billion, up 16.5%, accounted for 34% and 33% of the consolidated revenue and PBT respectively.

Preparer



Hoang Ngoc Bich

Chief Accountant



Hoang Huu Chien

Hanoi, 24 January 2022

Executive Vice President



Nguyen The Phuong



## CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021

FORM B 03-DN/HN

Unit: VND

ITEMS	Codes	Year to date	
		2021	2020
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
1. Profit before tax	01	6,335,190,727,162	5,263,456,629,967
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	1,643,909,192,744	1,490,607,476,892
Provisions	03	352,207,924,154	313,851,138,486
Foreign exchange (gain)/ loss arising from translating foreign currency items	04	(63,913,432,668)	(3,386,721,059)
(Gain)/loss from investing activities	05	(1,698,954,719,007)	(1,039,617,856,401)
Interest expense	06	482,547,901,016	385,337,754,896
<b>3. Operating profit before movements in working capital</b>	<b>08</b>	<b>7,050,987,593,401</b>	<b>6,410,248,422,781</b>
(Increase)/Decrease in receivables	09	(694,282,157,562)	311,571,475,172
(Increase)/Decrease in inventories	10	(218,231,826,239)	(55,124,600,922)
Increase/(Decrease) in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	1,782,626,260,895	1,060,519,849,887
(Increase)/Decrease in prepaid expenses	12	(375,543,134,134)	51,528,448,148
Interest paid	14	(451,555,665,838)	(401,913,784,732)
Corporate income tax paid	15	(1,045,034,753,141)	(778,286,928,782)
Other cash outflows	17	(206,919,966,534)	(258,863,848,216)
<b>Net cash generated by/(used in) operating activities</b>	<b>20</b>	<b>5,842,046,350,848</b>	<b>6,339,679,033,336</b>
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(2,913,390,046,644)	(3,017,645,357,713)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	2,866,890,285	3,323,070,810
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(35,827,118,645,179)	(21,325,958,735,502)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	27,590,009,509,475	15,371,867,413,763
4. Equity investments in other entities	25	(450,878,532,336)	(101,172,751,758)
6. Cash recovered from investments in other entities	26	420,000,000	31,000,000,000
5. Interest earned, dividends and profits received	27	1,182,811,834,149	894,462,073,316
<b>Net cash generated by /(used in) investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(10,415,278,990,250)</b>	<b>(8,144,124,287,084)</b>



**CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)**  
 For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021

FORM B 03-DN/HN  
 Unit: VND

ITEMS	Codes	Year to date	
		2021	2020
<b>II. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
1. Proceeds from share issue and owners' contributed capital	31	87,611,404,675	59,633,580,760
2. Proceeds from borrowings	33	34,463,706,578,011	20,448,570,691,368
3. Repayment of borrowings	34	(26,931,165,232,996)	(15,570,014,545,746)
4. Repayment of obligations under finance leases	35	(1,306,368,312)	(1,753,793,420)
5. Dividends and profits paid	36	(2,254,183,945,975)	(1,899,079,382,925)
<b>Net cash generated by/(used in) financing activities</b>	<b>40</b>	<b>5,364,662,435,403</b>	<b>3,037,356,550,037</b>
<b>Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>791,429,796,001</b>	<b>1,232,911,296,289</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>60</b>	<b>4,686,191,374,038</b>	<b>3,453,388,617,569</b>
Effect of changes in foreign exchange rates	61	(59,775,895,992)	(108,539,820)
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>5,417,845,274,047</b>	<b>4,686,191,374,038</b>

Hanoi, 24 January 2022

Preparer

Hoang Ngoc Bich

Chief Accountant

Hoang Huu Chien

Executive Vice President

Nguyen The Phuong

**1. GENERAL INFORMATION****Structure of ownership**

FPT Corporation was incorporated as a State-owned company in Vietnam and subsequently equitised in accordance with Decision No. 178/QĐ-TTg, following which the Company officially operated as a joint stock company. FPT Corporation was established under the Business Registration Certificate No. 0103001041 issued for the first time by Hanoi Department of Planning and Investment dated on 13 May 2002 and its amendments.

According to the amended Business Registration Certificate dated 19 December 2008, the Corporation changed its name from the Corporation for Financing and Promoting Technology to FPT Corporation.

According to the 51<sup>st</sup> amendeant of Business Registration Certificate, the Corporation changed the charter capital into VND 9,075,516,490,000.

Since December 2006, the Corporation's shares have been listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The total number of the Corporation's employees as at 31 December 2021 was 37,180 (at 31 December 2020 was 30,651).

**Operating industry and principal activities**

The principal activities of the Corporation are to provide IT and telecommunication products and services. The main products and services provided are (i) software development including software outsourcing, provision of software package and solutions, software services and ERP services; (ii) Information technology services including digital transformation consulting and IT consulting, system management, BPO service, Data Center service, cloud computing service, and services based on new technologies such as artificial intelligence, automation, etc.; (iii) system integration; (iv) telecommunication services including internet services and value added services; (v) digital content services including online advertising etc.; (vi) general education, college, university and postgraduate training services.

**Normal production and business cycle**

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less except for some system integration projects which are carried out for a time period of more than 12 months.

**The Corporation's structure**

As at 31 December 2021, FPT Corporation had 8 direct subsidiaries, as follows:

- FPT Information System Corporation;
- FPT Telecom Joint Stock Company;
- FPT Software Company Limited;
- FPT Education Company Limited;
- FPT Online Services Joint Stock Company;
- FPT Investment Company Limited;
- FPT Smart Cloud Company Limited;
- FPT Digital Company Limited.

and 2 direct associates:

- FPT Digital Retail Joint Stock Company;
- Synnex FPT Joint Stock Company.



**2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD****Accounting convention**

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

**Accounting period**

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December. These consolidated financial statements have been prepared for the period from 01 January 2021 to 31 December 2021.

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these consolidated financial statements, are as follows:

**Estimates**

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

**Basis of consolidation**

The consolidated financial statements incorporate the financial statements of the Company and enterprises controlled by the Company (its subsidiaries). Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Company.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

**Business combination**

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to consolidated profit and loss in the period of acquisition.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders's proportion of the net fair value of the assets, liabilities, and contingent liabilities recognised.



**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)****Investments in associates**

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The results and assets and liabilities of associates are incorporated in these financial statements using the equity method of accounting. Interests in associates are carried in the balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in the Company's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of the Company's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of the Company's net investment in the associate) are not recognised.

Where a group entity transacts with an associate of the Company, unrealised profits and losses are eliminated to the extent of the Company's interest in the relevant associate.

**Goodwill**

Goodwill represents the excess of the cost of acquisition over the Company's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of a subsidiary at the date of acquisition. After acquisition date, if the Parent continues making investment in the subsidiary, it should determine the cost of additional investment and corresponding increase in ownership of the carrying value of the acquired net asset of the subsidiary (not applying fair value as on acquisition date). The difference between the cost of additional investment and the carrying value of the acquired net asset should be recorded directly into retained earnings (similar to transactions among internal shareholders).

Goodwill arising on the acquisition date is presented separately as an intangible asset in the consolidated balance sheet and is amortised on the straight-line basis in the consolidated income statement according to current regulation. In case where the amount of goodwill impairment loss in the period is more than the annual amortised amount on the straight-line basis, the loss amount shall be recognised.

On disposal of a subsidiary, the attributable amount of unmortised goodwill is reduced corresponding to the disposed share proportion and included in retained earnings in case where the Parent remains its control of the subsidiary, or reduced in full and included in the determination of the profit or loss in case where the Parent loses the control.

**Cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

**Financial investments*****Held-to-maturity investments***

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits (commercial bills), bonds, preference shares which the issuer shall redeem at a certain date in the future, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.



**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)*****Equity investments in other entities***

Equity investments in other entities represent the Corporation's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

***Provision for impairment of long-term financial investment***

Provisions for impairment of long-term financial investments are made in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 08 August 2019 issued by the Ministry of Finance on "Guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, loss of financial investments, bad debts and warranty for products, goods and construction works at enterprises" and prevailing accounting regulations. In some cases, according to estimate of the Board of Director, the Corporation prudently makes more provision for impairment of long-term financial investment than requisition of prevailing accounting regulations.

**Receivables**

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

**Inventories**

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labor costs, and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost of inventories within the Corporation is calculated using the first in first out (FIFO) method and inventory recording method is the perpetual method. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling, and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

**Tangible fixed assets and depreciation**

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of purchased tangible fixed assets comprises their purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their following estimated useful lives:

	<b>2021</b>
	<b>(Years)</b>
Buildings and structures	8 - 30
Machinery and equipment	3 - 25
Motor vehicles	4 - 7
Office equipment	3 - 10
Other assets	3 - 5

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)****Finance lease assets and depreciation**

Finance lease assets acquired from finance lease transactions, whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Assets held under finance leases are recognised as assets of the Corporation at their fair value at the inception of the lease or, if lower, at the present value of the minimum lease payments. The corresponding liability to the lessor is included in the consolidated balance sheet as a finance lease obligation. Lease payments are apportioned between finance charges and reduction of the lease obligation so as to achieve a constant rate of interest on the remaining balance of the liability. Finance charges are charged to profit or loss, unless they are directly attributable to qualifying assets, in which case they are capitalized in accordance with the Corporation's general policy on borrowing costs.

**Intangible fixed assets and amortization*****Land use rights***

Intangible assets represent land use rights that are stated at cost less accumulated amortisation. Definite land use rights are amortised using the straight-line method over the duration of the right to use the land. Indefinite land use rights are not amortised.

***License, copyright and patent***

Purchase prices of license are accounted for as intangible fixed asset. License is amortised on straight-line basis from 3 to 5 years. The right to operate the high-speed internet line is amortised over 15 years of the operation right.

Purchase price of copyright and patent is capitalized and accounted for as intangible fixed asset. Copyright and patent are amortised on straight-line basis from 3 to 5 years.

***Brand name, trademark and list of customers.***

Purchase prices of trademark and brand name are recorded as intangible asset. Trademark, brand name and list of customers are amortised to the consolidated income statement on straight-line basis over their estimated useful lives.

***Computer software***

Purchase price of new computer software, which is not an integral part of related hardware is capitalized and accounted for as intangible fixed asset. Computer software is amortised on straight-line basis from 3 to 5 years.

**Construction in progress**

Properties in the course of construction for production, rental, or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost. Cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Corporation's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

**Prepayments**

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including land rentals, office rentals, expenses for implementation for subscribers and other types of prepayments.

Prepaid land rental includes land rental and its attributable cost and office rental. Prepaid land rentals and office rentals are charged to the consolidated income statement using the straight-line method over the lease term.



**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)**

Expenses for implementation for subscribers are charged to the interim consolidated income statement using the straight-line method over the contract implementation duration.

Other types of prepayments comprise costs of small tools, supplies and spare parts issued for consumption; and other types of prepayments for service rendered contracts which are expected to provide future economic benefits to the Corporation. These expenditures have been capitalised as prepayments, and are allocated to the consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

**Provisions**

Provisions are made when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the consolidated balance sheet date.

***Provision for warranties***

The provision for warranties relates mainly to goods sold and services rendered. The provision is based on estimates derived from historical warranty data associated with similar products and services.

**Bonus and welfare funds**

The Corporation distributes up to 10% of net profit after tax of subsidiaries to bonus and welfare funds.

**Revenue recognition**

Revenue is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transactions will flow to the Corporation.

***Revenue from the sale of goods***

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Corporation has transferred to the buyer significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

***Revenue from services***

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)*****Revenue from software outsourcing, software development, system integration and informatics services***

Revenue is recognised in the consolidated income statement by reference to the percentage of completion of transaction at the year end. The percentage of completion is assessed by the survey of work performed, or the percentage incurred/time spent on the portion of work completed at the end of the year compared to the total estimated cost/expected implementation time of the contract. When the performance of the contract cannot be reliably estimated, the revenue is recognized only as the equivalent of the incurred contract cost, with which the reimbursement is relatively certain.

***Revenue from telecommunication services***

Revenue from telecommunication services is recognised on pro-rata basis over the period during which the services are actually provided to customers.

***Revenue from online advertising services***

Revenue from online advertising services is recognised on the basis of work completed.

***Revenue from tuition and fees***

Revenue is recognised in the year when services are rendered. All tuition and fees are collected in advance at the beginning of each semester. Tuition and fees collected in advance from the students are recorded as unearned revenue on the consolidated balance sheet and recorded in the consolidated income statement in the year in which the semester falls.

***Interest income and dividend income***

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

***Foreign currencies***

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the consolidated balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the consolidated income statement.

Goodwill and fair value adjustments arising on the acquisition of a foreign operation are treated as assets and liabilities of the foreign operation and translated at the closing rate.

***Financial statements of foreign operations***

For the purpose of presenting consolidated financial statements, the assets and liabilities of the foreign operations (including comparative figures) are expressed in reporting currency using exchange rates prevailing on the balance sheet date. Income and expense items (including comparative figures) are translated at the regulated exchange rates. Exchange differences arising, if any, are classified as equity and transferred to the Corporation's foreign exchange reserve. Such translation differences are recognised in profit or loss in the period in which the foreign operation is disposed of.



**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continued)****Borrowing costs**

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

**Earnings per share**

The Corporation presents basic earnings per share (EPS) and diluted earnings per share (Diluted EPS) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by having the profit or loss attributable to the ordinary shareholders of the Corporation divided by the weighted average number of outstanding ordinary shares during the year. Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding taking into consideration the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options.

**Related parties**

Related parties include associates and key management personnel of the Corporation.

**Taxation**

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

**4. SEGMENT REPORTING**

A business segment is a distinguishable component of an enterprise that is engaged in producing or providing an individual product or service or a group of related products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

The Corporation has two major segments under management of FPT Corporation (the Corporation) as follows:

**Information Technology and Telecommunication**

- **Telecommunication:** providing internet services to individuals and households, internet services to enterprises such as providing internet leased line service, domestic and international telecommunication, domain, hosting, Web Portal services, IPTV etc.;
- **Digital content:** providing online services for enterprises and individual customers, including online newspapers (such as VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, Gamethu.vn, etc.); online advertising, AdNetwork, online music, e-payment, etc.;
- **Global IT services:** Software production, providing consultancy and deployment of S.M.A.C/IoT, digital transformation services, IT system transformation services, quality assurance testing, embedded software design, ERP implementation and management services;
- **Information technology services, software and software solutions, system integration:** providing application software solutions, providing information system integration services and solutions, supplying IT equipment, data center services, networking and security system design/development; warranty and maintenance of IT products authorized by hardware vendors.

**Investment, education and others**

- Providing training services in IT, business management majors at general education, high education, university, and post-graduate levels;
- Managing investments in associates;
- Managing and developing real estate projects relating to the Corporation's infrastructure needs.



**FPT CORPORATION**

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

Consolidated financial statements  
For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021  
FORM B 09-DN/HN

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements*

**4. SEGMENT REPORTING (Continued)**

**Segment reporting**

Unit: million VND

Items	Information Technology and Telecommunication				Investment, education and others	Elimination	Total
	Telecommunication	Digital content	Global IT services	Software solution, system integration and informatics services			
Segment revenue	12,078,678	607,738	14,540,801	6,331,443	3,237,520	(1,138,917)	35,657,263
Segment expenses (i)							
Directly attributable expenses	(10,145,117)	(347,405)	(12,286,093)	(6,093,777)	(2,637,892)	1,266,121	(30,244,164)
In which:							
- Depreciation and amortisation	(1,127,780)	(2,616)	(345,574)	(34,172)	(143,211)	9,442	(1,643,909)
- Allocation of long-term prepaid expenses	(1,284,966)	(3,271)	(158,548)	(24,722)	(120,554)	5,529	(1,586,530)
Share of net profit from associates	-	-	(109)	-	685,439	-	685,330
Segment operating result (ii)	1,933,561	260,332	2,254,599	237,666	1,285,066	127,204	6,098,429
Segment profit before tax	2,118,745	276,184	2,422,792	325,320	4,226,330	(3,034,181)	6,335,191
Segment assets as at 31/12/2021	20,760,456	959,381	13,896,828	6,198,411	18,220,398	(6,338,830)	53,696,644
Segment liabilities as at 31/12/2021	15,189,599	317,993	9,410,860	4,799,635	8,293,785	(5,735,406)	32,276,467
Total expenses for acquisition of fixed assets	3,508,932	12,846	634,957	171,452	2,710,124	-	7,038,311

(i) Segment expenses arising from the business activities of the segment are charged directly to that segment and part of the business costs are allocated to that segment, including outbound sales costs and expenses related to transactions with other segments of the business. Accordingly, segment expenses include cost of sales, selling and administration expenses.

(ii) Segment result is segment revenue less segment expenses (excluding financial income, financial expenses, other income and other expenses). Consequently, in "Investment, education and others" segment, segment result is significantly lower than segment profit before tax, due to an amount of VND 2,941 billion which is the total of financial income and other income (most of which is dividend collected from subsidiaries of the parent).

**FPT CORPORATION**

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Gay District, Hanoi, S.R. Vietnam

Consolidated financial statements  
For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021  
FORM B 09-DN/HN

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

**Segment reporting (Continued)**

Previous period	Items	Information Technology and Telecommunication				Investment, education and others	Elimination	Total
		Telecommunication	Digital content	Global IT services	Software solution, system integration and informatics services			
	Segment revenue	10,867,003	599,151	12,000,260	4,804,672	2,187,175	(627,860)	29,830,401
	Segment expenses							
	Directly attributable expenses	(9,114,111)	(386,886)	(9,966,684)	(4,577,926)	(1,692,533)	512,469	(25,225,671)
	In which:							
	- Depreciation and amortisation	(1,078,906)	(2,531)	(278,321)	(29,048)	(106,126)	4,325	(1,490,607)
	- Allocation of long-term prepaid expenses	(1,311,514)	(3,539)	(71,299)	(31,378)	(88,483)	-	(1,506,213)
	Share of net profit from associates	-	-	(706)	-	312,900	-	312,194
	Segment operating result	1,752,892	212,265	2,032,870	226,746	807,542	(115,391)	4,916,924
	Segment profit before tax	1,818,530	255,506	1,970,168	267,424	3,745,051	(2,793,223)	5,263,457
	Segment assets as at 31/12/2020	15,588,376	1,176,326	11,619,696	5,016,824	14,507,550	(6,174,449)	41,734,323
	Segment liabilities as at 31/12/2020	11,010,709	333,642	7,380,079	3,437,530	6,814,811	(5,848,115)	23,128,656
	Total expenses for acquisition of fixed assets	2,324,931	2,804	827,357	75,237	1,010,402	-	4,240,731

Unit: million VND



**FPT CORPORATION**10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam**Consolidated financial statements**

For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09-DN/HN***These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***5. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Cash on hand	2,025,384,010	3,411,896,435
Cash in bank	3,444,095,432,832	2,211,008,894,322
Cash in transfer	1,256,655,100	2,322,000,000
Cash equivalents (i)	1,970,467,802,105	2,469,448,583,281
	<u>5,417,845,274,047</u>	<u>4,686,191,374,038</u>

(i) Cash equivalents represent bank deposits with terms of 3 months or less.

**FPT CORPORATION**

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

Consolidated financial statements  
For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021  
FORM B 09-DN/HN

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements*

**6. FINANCIAL INVESTMENTS**

	31/12/2021		31/12/2020	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
	VND	VND	VND	VND
<b>Held-to-maturity investments</b>				
- Term deposits	20,753,471,972,940	20,730,720,735,456	12,458,669,361,753	12,435,918,124,269
- Other investments	20,718,196,921,164	20,718,196,921,164	12,423,394,309,977	12,423,394,309,977
	35,275,051,776	12,523,814,292	35,275,051,776	12,523,814,292
<b>Investment in other entities</b>				
- Other investments	1,931,006,629,408	1,083,788,253,937	903,457,236,286	600,157,810,815
	1,931,006,629,408	1,083,788,253,937	903,457,236,286	600,157,810,815



**7. TRADE RECEIVABLES**

As at 31/12/2021 trade receivables balance does not include balances of trade receivables which account for 10% or more of the total trade receivables balance.

**8. OTHER RECEIVABLES**

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
<b>a. Short-term</b>		
Receivables from maintenance service contracts in progress	131,225,408,551	134,891,879,306
Other receivables	464,584,631,641	345,941,473,109
	<u>595,810,040,192</u>	<u>480,833,352,415</u>
<b>b. Long-term</b>		
Deposits and mortgages	164,662,588,694	148,140,902,681
Other receivables	55,041,946,234	55,088,908,889
	<u>219,704,534,928</u>	<u>203,229,811,570</u>

**9. BAD DEBTS**

As at 31/12/2021 bad debts balance does not include bad debts by payees accounting for 10% or more of the total amount overdue.

**10. INVENTORIES**

	31/12/2021		31/12/2020	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	109,421,041,951	-	60,938,696,425	-
Raw materials	518,505,745,054	(54,607,140,942)	531,744,426,534	(69,717,642,107)
Tools and supplies	40,883,616,224	-	33,092,458,200	-
Work in progress	644,828,418,459	(32,143,439,918)	561,081,145,955	(32,143,439,918)
Goods on consignment	541,845,964	-	604,272,041	-
Merchandise	309,134,660,902	(29,221,846,075)	217,622,503,160	(13,130,895,938)
	<u>1,623,315,328,554</u>	<u>(115,972,426,935)</u>	<u>1,405,083,502,315</u>	<u>(114,991,977,963)</u>

**FPT CORPORATION**

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

Consolidated financial statements  
For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021  
FORM B 09-DN/HN

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

**11. TANGIBLE FIXED ASSETS**

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>COST</b>						
As at 01/01/2021	3,160,000,058,025	8,946,345,707,791	89,014,958,416	669,091,345,219	81,118,267,824	12,945,570,337,275
Purchases	40,734,695,287	1,225,875,270,957	7,249,566,309	59,645,698,754	3,391,408,596	1,336,896,639,903
Transfers from CIP	1,820,422,901,037	408,624,852,440	-	12,549,529,831	11,804,169,000	2,253,401,452,308
Disposals	(34,485,440)	(10,862,161,262)	(7,624,511,814)	(7,487,580,425)	(5,077,624,891)	(31,086,363,832)
Other increases/(decreases) (*)	48,580,151,904	(396,831,630,661)	1,925,607,928	(69,826,665,721)	(7,801,812,936)	(423,954,349,486)
As at 31/12/2021	5,069,703,320,813	10,173,152,039,265	90,565,620,839	663,972,327,658	83,434,407,593	16,080,827,716,168
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>						
As at 01/01/2021	547,988,237,414	4,567,913,738,408	47,194,283,281	545,061,491,345	17,860,961,062	5,726,018,711,510
Charge for the period	174,138,506,514	1,167,010,702,693	10,480,830,565	38,280,319,063	8,071,734,931	1,397,982,093,766
Disposals	(34,485,440)	(10,439,034,752)	(6,901,340,322)	(7,084,715,260)	(5,067,395,459)	(29,526,971,233)
Other increases/(decreases) (*)	9,086,469,000	(204,784,427,228)	2,335,092,624	(77,736,443,619)	(3,485,239,303)	(274,584,548,526)
As at 31/12/2021	731,178,727,488	5,519,700,979,121	53,108,866,148	498,520,651,529	17,380,061,231	6,819,889,285,517
<b>NET BOOK VALUE</b>						
As at 01/01/2021	2,612,011,820,611	4,378,431,969,383	41,820,675,135	124,029,853,874	63,257,306,762	7,219,551,625,765
As at 31/12/2021	4,338,524,593,325	4,653,451,060,144	37,456,754,691	165,451,676,129	66,054,346,362	9,260,938,430,651

(\*) Other decreases in fixed assets during the period mainly represent machinery and equipment from former telecommunications fibre infrastructure during the period from 2014 to 2016. Since 2017, the Corporation has no longer used such assets so the Corporation has reclassified them into inventory for disposal or replacement purpose.



**FPT CORPORATION**

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

Consolidated financial statements  
For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021  
FORM B 09-DN/HN

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements*

**12. INTANGIBLE FIXED ASSETS**

	Land use right		Computer software		License, copyright, and patent		Others		Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>COST</b>									
As at 01/01/2021	184,265,905,099	425,285,680,351	1,121,338,361,482	306,077,684,563	2,036,967,631,495				
Purchases	43,797,791,000	48,855,011,204	17,593,296,571	129,256,923	110,375,355,698				
Transfers from CIP	-	26,937,841,963	73,598,544,401	-	100,536,386,364				
Disposals	-	(1,172,658,641)	(644,061,667)	-	(1,816,720,308)				
Other increases/(decreases)	(3,822,657,001)	5,562,368,468	1,277,911,880	26,370,415	3,043,993,762				
As at 31/12/2021	224,241,039,098	505,468,243,345	1,213,164,052,667	306,233,311,901	2,249,106,647,011				
<b>ACCUMULATED AMORTISATION</b>									
As at 01/01/2021	11,487,700,456	350,766,617,763	540,510,443,547	38,833,865,497	941,598,627,263				
Charge for the period	1,471,376,225	51,515,298,408	104,273,429,650	15,304,923,768	172,565,028,051				
Disposals	-	(1,172,658,641)	(644,061,667)	-	(1,816,720,308)				
Other increases/(decreases)	(914,158,274)	4,435,104,467	242,648,165	(63,940,200)	3,699,654,158				
As at 31/12/2021	12,044,918,407	405,544,361,997	644,382,459,695	54,074,849,065	1,116,046,589,164				
<b>NET BOOK VALUE</b>									
As at 01/01/2021	172,778,204,643	74,519,062,588	580,827,917,935	267,243,819,066	1,095,369,004,232				
As at 31/12/2021	212,196,120,691	99,923,881,348	568,781,592,972	252,158,462,836	1,133,060,057,847				

**FPT CORPORATION**10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam**Consolidated financial statements**

For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09-DN/HN***These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***13. CONSTRUCTION IN PROGRESS**

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
<b>Detail by significant projects</b>		
- FPT Tower	1,105,000,000	1,333,086,970,636
- FPT Complex - Phase 2	258,412,259,377	221,681,856,096
- FPT Univesity in Da Nang	173,292,888,192	249,816,768,557
- F-Ville 3	134,460,795,655	80,045,887,980
- Other projects	724,775,748,249	488,761,813,296
	<u>1,292,046,691,473</u>	<u>2,373,393,296,565</u>

**14. INVESTMENTS IN SUBSIDIARIES**

Details of the Corporation's subsidiaries as at 31 December 2021 are as follows:

<b>Name of subsidiary</b>	<b>Place of incorporation and operation</b>	<b>Proportion of ownership interest (direct and indirect)</b>	<b>Proportion of voting power held</b>	<b>Principal activities</b>
FPT Information System Corporation	Floor 22, Keangnam Landmark 72, E6, Pham Hung Street, Me Tri, Tu Liem, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing application software solution, ERP service, IT service and integrated system service
FPT Software Company Limited	Floor 6-12, FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing software services and products
FPT Telecom Joint Stock Company (i)	Floor 2, FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	45.65%	45.65%	Providing ADSL services, fixed line internet services, online advertising and other online services
FPT Education Company Limited	FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing training and technology services
FPT Online Service Joint Stock Company	Lot 29B-31B-33B, Tan Thuan Street, Tan Thuan Dong Ward, District 7, Ho Chi Minh city	49.52%	80.15%	Providing online services



**FPT CORPORATION**10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam**Consolidated financial statements**

For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09-DN/HN***These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***14. INVESTMENTS IN SUBSIDIARIES (Continued)**

Name of subsidiary	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (direct and indirect)	Proportion of voting power held	Principal activities
FPT Investment Company Limited	No.10, Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing financial services activities (investment consulting services, excluding legal and financial consulting services)
FPT Smart Cloud Company Limited	No.10, Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing IT services and other services related to computers
FPT Digital company limited	No.10, Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi	100.00%	100.00%	Providing digital transformation consulting services

- (i) As at 31/12/2021, FPT Corporation holds 45.65% ownership interest (31/12/2020: 45.65%) and controls 45.65% of voting rights (31/12/2020: 45.65%) at FPT Telecom Joint Stock Company. However, the Corporation has the power to cast the majority of votes at meetings of the Board of Management of FPT Telecom Joint Stock Company and thus, the Corporation has the power to control the financial and operating policies of FPT Telecom Joint Stock Company. Therefore, the Corporation has control over FPT Telecom Joint Stock Company, and thus, the financial statements of FPT Telecom Joint Stock Company are incorporated into the Corporation's consolidated financial statements.

**15. INVESTMENTS IN ASSOCIATES**

	From 01/01/2021 to 31/12/2021	From 01/01/2020 to 31/12/2020
	VND	VND
<b>Opening balance</b>	<b>1,980,817,143,237</b>	<b>1,912,712,694,571</b>
Share of net profit of associates	685,329,961,324	246,291,818,222
Dividend received	(247,110,500,700)	(219,912,930,500)
Change from investment in associates to equity investments in other entities (i)	(421,951,853,613)	-
Change from equity investments in other entities to investment in associates (ii)	-	47,000,000,000
Other increases/(decreases)	19,385,969,339	(5,274,439,056)
<b>Closing balance</b>	<b>2,016,470,719,587</b>	<b>1,980,817,143,237</b>

- (i) On 05 July 2021, FPT Securities Joint Stock Company issued 2,074,200 shares under the employee stock ownership plan, which leads to the proportion of voting power held by FPT Corporation falling below 20% and FPT Securities Joint Stock Company has been no longer an associate of FPT Corporation.
- (ii) Investment in associates through the subsidiaries of the Corporation.

**FPT CORPORATION**

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward

Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

**Consolidated financial statements**

For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09-DN/HN***These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***15. INVESTMENTS IN ASSOCIATES (Continued)**

Details of direct associates as at 31 December 2021 are as follows:

Name of associate	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (direct and indirect)	Proportion of voting power held	Principal activities
FPT Digital Retail Joint Stock Company	261 - 263 Khanh Hoi, Ward 2, District 4, Hochiminh City	46.53%	46.53%	Retails of computers, peripheral devices, software and telecommunication equipment; telecom service agent
Synnex FPT Joint Stock Company	FPT Cau Giay Building, Duy Tan Street, Cau Giay District, Hanoi	48.00%	48.00%	Producing technology products and distributing IT devices and mobile phone; and manufacturing computers

Details of indirect associates through the subsidiaries as at 31 December 2021 are as follows:

Name of associate	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (direct and indirect)	Proportion of voting power held	Principal activities
FPT Fund Management Joint Stock Company	Floor 9, TTC Building, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay District, Hanoi	25.00%	25.00%	Porfolio and fund management and other services



## 16. TRADE PAYABLES

As at 31/12/2021 trade payables balance does not include balances of trade payables which account for 10% or more of the total trade payables balance.

## 17. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

Items	31/12/2020	In the period		31/12/2021
		Amount payable	Amount paid and deducted	
	VND	VND	VND	VND
VAT	265,406,888,284	3,719,820,534,968	3,773,498,302,186	211,729,121,066
- Output VAT	265,355,047,949	3,449,470,593,012	3,503,106,343,990	211,719,296,971
- VAT on imports	51,840,335	270,349,941,956	270,391,958,196	9,824,095
Corporate income tax	261,381,666,681	956,800,621,408	1,045,034,753,141	173,147,534,948
Other taxes	73,659,713,560	1,074,006,667,826	1,045,486,041,459	102,180,339,927
- Personal income tax	68,620,155,241	892,302,602,560	865,848,309,700	95,074,448,101
- Other taxes and other payables	5,039,558,319	181,704,065,266	179,637,731,759	7,105,891,826
	<b>600,448,268,525</b>	<b>5,750,627,824,202</b>	<b>5,864,019,096,786</b>	<b>487,056,995,941</b>

In which:

- Taxes and other receivables from the State budget	45,523,941,471	31,501,405,419
- Taxes and other payables to the State budget	645,972,209,996	518,558,401,360

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>Taxes and other receivables from the State budget</b>		
VAT	5,429,151,094	2,719,554,078
Corporate income tax	21,022,933,999	37,690,945,630
Personal income tax	117,040,768	1,355,302,264
Other taxes	4,932,279,558	3,758,139,499
	<b>31,501,405,419</b>	<b>45,523,941,471</b>
<b>Taxes and other payables to the State budget</b>		
VAT	217,158,272,160	268,126,442,362
Corporate income tax	194,170,468,947	299,072,612,311
Personal income tax	95,191,488,869	69,975,457,505
Other taxes and other payables	12,038,171,384	8,797,697,818
	<b>518,558,401,360</b>	<b>645,972,209,996</b>

**FPT CORPORATION**

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

**Consolidated financial statements**

For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09-DN/HH**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements*

**18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
Accrued expenses for system integration projects	373,922,432,375	310,458,800,267
Other accruals	460,287,747,883	451,906,682,994
	<u>834,210,180,258</u>	<u>762,365,483,261</u>

**19. UNEARNED REVENUE**

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
<b>a. Short-term</b>		
Unearned revenue related to telecom services	1,377,808,677,041	1,212,664,763,295
Unearned revenue related to tuition and fees	983,853,392,093	639,598,614,005
Other items	222,677,110,336	110,615,197,230
	<u>2,584,339,179,470</u>	<u>1,962,878,574,530</u>
<b>b. Long-term</b>		
Unearned revenue related to telecom services	7,633,889,103	6,064,949,466
Other items	33,240,076,550	35,059,606,064
	<u>40,873,965,653</u>	<u>41,124,555,530</u>

**20. OTHER PAYABLES**

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
<b>a. Short-term</b>		
Union fees	82,995,929,719	78,135,212,986
Social, health, unemployment insurance	85,026,865,617	90,077,629,985
Short-term deposits received	118,726,724,373	118,693,347,207
Dividends payable	12,806,984,031	308,649,574,006
Other payables	257,144,656,408	149,261,128,050
	<u>556,701,160,148</u>	<u>744,816,892,234</u>
<b>b. Long-term</b>		
Long-term deposits received	26,811,367,303	29,878,624,140
Other payables	8,096,842,271	8,614,259,892
	<u>34,908,209,574</u>	<u>38,492,884,032</u>



**FPT CORPORATION**

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

Consolidated financial statements  
For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021  
FORM B 09-DN/HN

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements*

**21. SHORT-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASE**

Item	31/12/2020		In the period			31/12/2021	
	Amount	Amount able to be paid off	Increase	Decrease	Foreign exchange at the end of the period	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term loans from banks and economic entities (i)	11,565,885,168,015	11,565,885,168,015	32,316,975,324,237	26,398,130,575,700	(103,303,140,185)	17,381,426,776,367	17,381,426,776,367
Current portion of long-term loans and obligations under finance lease	496,525,024,725	496,525,024,725	478,498,305,576	534,341,025,608	(22,667,893,283)	418,014,411,410	418,014,411,410
- Current portion of long-term loans (ii)	495,589,576,655	495,589,576,655	476,650,180,718	533,034,657,296	(22,580,728,126)	416,624,371,951	416,624,371,951
- Current portion of long-term obligations under finance lease	935,448,070	935,448,070	1,848,124,858	1,306,368,312	(87,165,157)	1,390,039,459	1,390,039,459
	<b>12,062,410,192,740</b>	<b>12,062,410,192,740</b>	<b>32,795,473,629,813</b>	<b>26,932,471,601,308</b>	<b>(125,971,033,468)</b>	<b>17,799,441,187,777</b>	<b>17,799,441,187,777</b>

(i) Short-term loans from banks and economic entities are mainly under trust and in the form of letter of credit. These credit facilities are unsecured and can be withdrawn in either Vietnam Dong or United State Dollars. Interest charge is determined per each specific withdrawal.

(ii) Please see Note 22 for more details.

**FPT CORPORATION**

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

Consolidated financial statements  
For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021  
FORM B 09-DN/HN

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements

**22. LONG-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASE**

Items	31/12/2020		In the period		31/12/2021	
	Amount	Amount able to be paid off	Increase	Decrease	Foreign exchange at the end of the period	Amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Long-term loans	1,171,374,837,855	1,171,374,837,855	2,137,242,727,299	533,034,657,296	(66,664,700,360)	2,708,918,207,498
Other long-term liabilities	2,947,100,283	2,947,100,283	9,488,526,475	1,306,368,312	(5,724,560,488)	5,404,697,958
	<b>1,174,321,938,138</b>	<b>1,174,321,938,138</b>	<b>2,146,731,253,774</b>	<b>534,341,025,608</b>	<b>(72,389,260,848)</b>	<b>2,714,322,905,456</b>

In which:

- Amount due for settlement within 12 months	496,525,024,725	418,014,411,410
- Amount due for settlement after 12 months	677,796,913,413	2,296,308,494,046

Long-term loans:

- Loans with term not exceed 3 years	2,708,918,207,498	1,171,374,837,855
- 5-year loans	2,085,802,767,478	566,380,130,608
- Over 5-year	548,834,108,360	538,064,707,247
Long-term obligations under finance leases	74,281,331,660	66,930,000,000
	5,404,697,958	2,947,100,283
	<b>2,714,322,905,456</b>	<b>1,174,321,938,138</b>

Of which:

Amount due for settlement within 12 months	418,014,411,410	496,525,024,725
Amount due for settlement after 12 months	2,296,308,494,046	677,796,913,413



**22. LONG-TERM LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASE (Continued)**

Long-term loans are repayable as follows:

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND
On demand or within one year	416,624,371,951	495,589,576,655
In the second year	867,271,872,209	321,853,860,942
In the third to fifth year inclusive	1,403,692,440,998	323,714,066,958
After five years	21,329,522,340	30,217,333,300
	<u>2,708,918,207,498</u>	<u>1,171,374,837,855</u>
Less: Amount due for settlement within 12 months (shown under current liabilities)	416,624,371,951	495,589,576,655
<b>Amount due for settlement after 12 months</b>	<u><b>2,292,293,835,547</b></u>	<u><b>675,785,261,200</b></u>

**FPT CORPORATION**

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

Consolidated financial statements  
For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021  
**FORM B 09-DN/HN**

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements*

**23. SHAREHOLDERS' EQUITY****Equity movement**

	Owner's contributed capital	Share premium	Other owner's capital	Treasury shares	Foreign exchange reserve	Investment and development fund	Owner's other fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2020	6,783,586,880,000	49,941,441,360	765,332,464,859	(823,760,000)	(7,773,137,062)	307,526,573,229	102,985,531,790	5,960,676,956,469	13,961,452,950,645
Share issued	33,917,900,000	(228,227,949)	-	-	-	-	-	-	33,689,672,051
Net profit for the year	-	-	-	-	-	-	-	3,539,673,675,225	3,539,673,675,225
Transferred to bonus and welfare funds	-	-	-	-	-	-	-	(311,913,047,596)	(311,913,047,596)
Transferred to and used development and investment fund	-	-	-	-	-	134,811,709,648	-	(102,804,743,727)	32,006,965,921
Stock dividends declared (i)	1,022,370,080,000	-	131,859,930,515	-	-	-	-	(1,154,230,010,515)	-
Cash dividends declared	-	-	-	-	-	-	-	(1,465,573,212,000)	(1,465,573,212,000)
Others movement of equity	-	-	22,889,014,825	-	21,269,888,339	33,237,064	(15,782,438,766)	(74,923,489,404)	(46,513,727,942)
As at 01/01/2021	7,839,874,860,000	49,713,213,411	920,081,410,199	(823,760,000)	13,496,751,277	442,371,579,941	87,203,093,024	6,390,906,128,452	15,742,823,276,304
Shares issued	52,097,680,000	-	-	-	-	-	-	-	52,097,680,000
Net profit for the period	-	-	-	-	-	-	-	4,333,270,088,539	4,333,270,088,539
Transferred to bonus and welfare funds and investment fund	-	-	-	-	-	-	-	(394,642,022,506)	(394,642,022,506)
Transferred to and used development and investment fund	-	-	-	-	-	132,531,025,080	-	-	132,531,025,080
Stock dividends declared (i)	1,183,543,950,000	-	249,845,760,000	-	-	-	-	(1,433,389,710,000)	-
Cash dividends declared	-	-	-	-	-	-	-	(1,696,584,151,000)	(1,696,584,151,000)
Others movement of equity	-	-	8,247,606,167	-	(36,022,625,922)	-	-	(201,710,387,403)	(229,485,407,158)
As at 31/12/2021	9,075,516,490,000	49,713,213,411	1,178,174,776,366	(823,760,000)	(22,525,874,645)	574,902,605,021	87,203,093,024	6,997,849,946,082	17,940,010,489,259

**In which:**

*Net profit in the year transferred from*

*consolidated Income Statement*

*Non-controlling interest*

- Balance at 01/01/2021

- Balance at 31/12/2021

**Total**

Balance at 01/01/2021	9,449,812,116,478	94,891,063,586	950,185,154,992	(823,760,000)	13,593,589,106	890,584,736,890	87,203,093,024	7,117,471,406,652	18,602,917,400,728
Balance at 31/12/2021	10,981,134,422,428	125,361,632,611	1,208,278,506,038	(823,760,000)	(23,184,230,870)	1,023,115,761,970	87,203,093,024	8,016,341,217,203	21,417,426,642,404



**FPT CORPORATION**10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam**Consolidated financial statements**

For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09-DN/HN***These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements***23. SHAREHOLDERS' EQUITY (Continued)****Number of outstanding shares**

	<u>31/12/2021</u>	<u>31/12/2020</u>
	Number of shares	Number of shares
Authorised share capital	907,551,649	783,987,486
Issued shares	907,551,649	783,987,486
Ordinary shares	907,551,649	783,987,486
<i>Shares subject to restriction in ownership transfer</i>	12,990,216	11,642,061
Treasury shares	(82,376)	(82,376)
Ordinary shares	(82,376)	(82,376)
<i>Shares subject to restriction in ownership transfer</i>	-	-
<b>Outstanding shares in circulation</b>	<b>907,469,273</b>	<b>783,905,110</b>
Ordinary shares	907,469,273	783,905,110
<i>Shares subject to restriction in ownership transfer</i>	12,990,216	11,642,061

All ordinary shares have a par value of VND 10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared at each point in time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are re-issued.

Shares subject to restriction in ownership transfer have a par value of VND 10,000. These shares are subject to restrictions according to which shareowners are not allowed to resell their shares within specified term from the date of issuance.

**24. REVENUE**

	<u>From 01/01/2021</u>	<u>From 01/01/2020</u>
	to 31/12/2021	to 31/12/2020
	VND	VND
Total revenue from goods sold and services rendered	35,671,052,233,610	29,921,698,144,296
In which:		
- Revenue from goods sold	4,331,599,350,448	3,052,175,538,910
- Revenue from services rendered	31,339,452,883,162	26,869,522,605,386
Deductions	13,789,688,583	91,297,617,472
<b>Net revenue from goods sold and services rendered</b>	<b>35,657,262,545,027</b>	<b>29,830,400,526,824</b>

**25. COSTS OF SALES**

	<u>From 01/01/2021</u>	<u>From 01/01/2020</u>
	to 31/12/2021	to 31/12/2020
	VND	VND
Cost of goods sold	3,601,863,007,408	2,526,561,598,424
Cost of services rendered	18,354,206,389,860	15,440,947,643,160
Provision for devaluation of inventories	980,448,972	49,233,810,513
<b>21,957,049,846,240</b>	<b>21,957,049,846,240</b>	<b>18,016,743,052,097</b>

**FPT CORPORATION**

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

**Consolidated financial statements**

For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)**

**FORM B 09-DN/HN**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements*

**26. FINANCIAL INCOME**

	From 01/01/2021 to 31/12/2021	From 01/01/2020 to 31/12/2020
	VND	VND
Interest from bank deposits, loans and bonds	1,005,087,621,030	716,020,184,362
Foreign exchange gain	256,376,220,663	102,340,583,506
Dividends and profits received	5,000,000,000	-
Other financial income	4,325,544,574	3,535,656,914
	<b>1,270,789,386,267</b>	<b>821,896,424,782</b>

**27. FINANCIAL EXPENSES**

	From 01/01/2021 to 31/12/2021	From 01/01/2020 to 31/12/2020
	VND	VND
Interest expense	482,547,901,015	385,337,754,896
Foreign exchange loss	251,192,937,226	198,940,371,225
Other financial expenses	408,998,662,815	(36,112,914,504)
	<b>1,142,739,501,056</b>	<b>548,165,211,617</b>

**28. EARNINGS PER SHARE**

Basic earnings per share for the period ended 31 December 2021 was calculated based on the profit attributable to ordinary shareholders and a weighted average number of outstanding ordinary shares during the year, as follows:

	From 01/01/2021 to 31/12/2021	From 01/01/2020 to 31/12/2020
	VND	VND
Accounting profit after tax	4,332,534,599,701	3,538,007,738,822
Allocation to bonus and welfare fund	394,642,022,506	311,913,047,596
Weighted average number of outstanding ordinary shares	906,099,033	901,425,458
<b>Basic earnings per share</b>	<b>4,346</b>	<b>3,579</b>

**Restatement of weighted average number of ordinary shares**

On 01 June 2021, FPT Corporation paid dividend in shares, which led to a retrospective adjustment to the weighted average number of outstanding ordinary shares of the period from 01 January 2020 to 31 December 2020, as follows:

	Weighted average number of ordinary shares	Basic earnings per share
<b>As stated in the consolidated financial statements for the period from 01 January 2020 to 31 December 2020</b>	<b>783,071,063</b>	<b>4,120</b>
Effect of stock dividends issued on 01 June 2021	118,354,395	(541)
<b>As restated</b>	<b>901,425,458</b>	<b>3,579</b>



**FPT CORPORATION**

10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward  
Cau Giay District, Hanoi, S.R. Vietnam

**Consolidated financial statements**

For the period from 01 January 2021 to 31 December 2021

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)****FORM B 09-DN/HN**

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements*

**29. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES**

During the period, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

	Year to date	
	2021	2020
	VND	VND
<b>Purchases of goods and services</b>		
Synnex FPT Joint Stock Company	1,386,478,746,207	917,375,331,498
FPT Digital Retail Joint Stock Company	130,265,539,415	86,499,125,208

Significant related party balances at the balance sheet date were as follows:

	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
<b>Entrusted investments</b>		
FPT Fund Management Joint Stock Company	41,366,081,776	41,366,081,776
<b>Capital contribution</b>		
FPT Fund Management Joint Stock Company	27,500,000,000	27,500,000,000
FPT Digital Retail Joint Stock Company	94,000,000,000	94,000,000,000
Synnex FPT Joint Stock Company	398,500,000,000	398,500,000,000
<b>Balances of borrowings</b>		
FPT Digital Retail Joint Stock Company	1,520,000,000,000	845,000,000,000
<b>Short-term payables</b>		
Synnex FPT Joint Stock Company	122,863,851,131	136,459,087,719
<b>Payable to centralized account</b>		
FPT Digital Retail Joint Stock Company	270,752,646	1,526,452,162

**30. COMMITMENTS**

On 25 February 2015, the Corporation entered into a comprehensive cooperation agreement with Tien Phong Commercial Joint Stock Bank for supporting students who join the training courses under the 10,000 Bridge Software Engineer program. This program aims to train Japanese (in 6-12 month courses) for 10,000 students in Japan in the next few years. The students who participate in this training course in Japan will be rewarded financial guarantee by the Corporation equivalent to 90% of their total credit obligations arising at the Bank, with a maximum credit limit of VND 500 million per person. As at 31 December 2021, the number of students participating in the program in Japan are 85, and the total estimated guarantee amount is correspondingly VND 9,360,638,469.

**31. COMPARATIVE FIGURES**

Comparative figures of the consolidated balance sheet, consolidated income statement and consolidated cash flow statement are the figures in the audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2020.

Certain comparative items presented in the consolidated financial statements for the period from 01 January 2021 to 31 December 2021 have been reclassified to conform to the presentation of the financial statements for the current period as follows:

**The consolidated balance sheet (extracted):**

ITEMS	Codes	As at 31 December 2020		
		Reported VND	Adjustment (*) VND	As reclassified VND
<b>CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>	<b>25,612,489,544,931</b>	<b>(346,556,488,455)</b>	<b>25,265,933,056,476</b>
Short-term prepayments	151	621,038,227,150	(346,556,488,455)	274,481,738,695
<b>NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>	<b>16,121,833,690,263</b>	<b>346,556,488,455</b>	<b>16,468,390,178,718</b>
Long-term prepayments	261	2,267,066,059,274	346,556,488,455	2,613,622,547,729

(\*) A subsidiary in the Group reclassified prepaid expenses from short-term to long-term based on estimated allocation period.

**The consolidated income statement (extracted):**

ITEMS	Codes	For the period from 01 January 2020 to 31 December 2020		
		Reported VND	Adjustment (*) VND	As reclassified VND
Selling expenses	25	2,713,561,338,553	107,704,062,896	2,821,265,401,449
General and administration expenses	26	4,495,366,457,586	(107,704,062,896)	4,387,662,394,690

(\*) A subsidiary in the Group reclassified salary expenses from general and administration expenses to selling expenses.



32. COMPARATIVE FIGURES (Continued)

The consolidated cash flow statement (extracted):

ITEMS	Codes	For the period from 01 January 2020 to 31 December 2020		
		Reported VND	Adjustment (*) VND	As reclassified VND
Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(5,954,091,321,739)	(15,371,867,413,763)	(21,325,958,735,502)
Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	-	15,371,867,413,763	15,371,867,413,763

(\*) The Group reclassified cash outflows for lendings, term deposits with original term over 3 months and cash inflow from lendings, term deposits with original term over 3 months during the period in the consolidated cash flow statement.

Hanoi, 24 January 2022

Preparer



Hoang Ngoc Bich

Chief Accountant



Hoang Huu Chien

Executive Vice President



Nguyen The Phuong